

Biểu số 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1617	563	522	532
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1468 90,79	506 89,88	476 91,19	486 91,35
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	134 8,29	48 8,53	44 8,43	42 7,89
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11 0,68	6 1,07	2 0,38	3 0,56
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,25	3 0,53	0	1 0,19
I	Số học sinh chia theo học lực	1617	563	522	532
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	595 36,80	141 25,04	225 43,1	229 43,05
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	778 48,11	278 49,30	231 44,25	269 50,56
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	238 14,72	139 24,69	65 12,45	34 6,39
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,37	5 0,89	1 0,19	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1611 99,62	558 99,63	521 99,39	532 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	573 35,43	121 21,49	224 42,91	228 18,79
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	778 48,1	278 49,37	231 44,25	269 50,56
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	06 0,37	5 0,88	1 0,07	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	16/9	3/1	10/6	3/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.26	2 0.37	2 0.4	0 0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	70	10	26	34
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	3	3		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	531	0	0	531
V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	531	0	0	531
V I I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	Năm 2023 chưa có kết quả			
V	Số học sinh nam/số học sinh nữ	732/885	249/31	228/29	255/277
I	Số học sinh dân tộc thiểu số	37	13	15	9

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lâm Đức Thành